

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU DANH TỪ TẬP HỢP TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Dương Thị Thanh Hương
Đại học Phương Đông

Tóm tắt: Bài viết tổng quan tình hình nghiên cứu về danh từ tập hợp (danh từ tổng hợp) trong tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại. Thông qua phương pháp lịch sử và phân tích tư liệu, tác giả hệ thống hóa các quan điểm ngữ pháp học uy tín về định nghĩa, phân loại và đặc điểm chức năng của phạm trù này ở cả hai ngôn ngữ. Kết quả khảo sát chỉ ra các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào chức năng kết hợp số lượng từ bên ngoài mà chưa đi sâu vào cấu trúc bên trong. Đặc biệt, mảng nghiên cứu đối chiếu hệ thống danh từ tập hợp Hán - Việt vẫn đang là một khoảng trống lớn. Trên cơ sở đó, bài viết tiếp thu định nghĩa của Bành Duệ để đề xuất tiêu chí định giới cụ thể cho danh từ tập hợp dựa trên hai phương diện ngữ nghĩa và chức năng. Đây là nền tảng lý luận quan trọng cho các nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu tiếp theo.

Từ khóa: Danh từ tổng hợp; Tiếng Hán hiện đại; Tiếng Việt hiện đại; Nghiên cứu đối chiếu.

A COMPREHENSIVE REVIEW OF RESEARCH ON COLLECTIVE NOUNS IN MODERN CHINESE AND MODERN VIETNAMESE

Abstract: This paper provides an overview of the research landscape on collective nouns in modern Chinese and modern Vietnamese. Utilizing historical and document analysis methods, the author systematizes prestigious grammatical perspectives regarding the definition, classification, and functional characteristics of this grammatical category in both languages. The literature review reveals that previous studies have predominantly focused on the external distribution of collective nouns with numerals and classifiers, leaving their internal structures largely under-investigated. In particular, comparative research on the collective noun systems between Chinese and Vietnamese remains a significant desideratum. On this basis, adopting Peng Rui's definition, this paper proposes specific delimitation criteria for collective nouns from both semantic and functional perspectives. This study serves as a crucial theoretical foundation for subsequent in-depth contrastive analyses.

Keywords: Collective nouns; Modern Chinese; Modern Vietnamese; Contrastive studies.

Nhận bài: 21/04/2026

Phản biện: 19/05/2026

Duyệt đăng: 22/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Danh từ tập hợp là một phạm trù từ vựng – ngữ pháp có vị trí đáng chú ý trong hệ thống danh từ của nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại. Loại danh từ này không biểu thị một cá thể đơn lẻ mà thường biểu thị một tập hợp các sự vật, con người hoặc hiện tượng có quan hệ nhất định với nhau. Trong tiếng Hán, danh từ tập hợp thường được nhận diện qua đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng kết hợp với lượng từ; trong tiếng Việt, phạm trù này thường được gọi là danh từ tổng hợp và được nghiên cứu từ góc độ ý nghĩa, cấu tạo từ và khả năng kết hợp ngữ pháp.

Tuy nhiên, qua khảo sát các công trình nghiên cứu trước đây có thể thấy, cách định nghĩa, phân loại và xác lập tiêu chí nhận diện danh từ tập hợp trong hai ngôn ngữ vẫn chưa thật sự thống nhất. Phần lớn các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khả năng kết hợp của danh từ tập hợp với số từ, lượng từ hoặc các yếu tố định lượng, trong khi đặc điểm cấu trúc bên trong và chức năng ngữ pháp của chúng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Đặc biệt, nghiên cứu đối chiếu danh từ tập hợp giữa tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại vẫn còn là khoảng trống đáng chú ý. Vì vậy, việc tổng quan

tình hình nghiên cứu về danh từ tập hợp trong hai ngôn ngữ là cần thiết, nhằm hệ thống hóa các quan điểm hiện có, xác định những vấn đề còn bỏ ngõ và tạo cơ sở lý luận cho các nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu tiếp theo.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Định giới danh từ tập hợp

Tác giả đồng tình với định nghĩa của Bành Duệ, tức là: “Cái gọi là danh từ tập hợp, xét về mặt chức năng thì chỉ có thể kết hợp với lượng từ tập hợp hoặc lượng từ bất định; xét về đặc điểm ngữ nghĩa thì loại danh từ này thường biểu thị khái niệm tập hợp của các sự vật giống nhau hoặc có liên quan với nhau.” Định nghĩa này chỉ ra rằng, phạm là danh từ tập hợp thì đều phải hội tụ đủ các điều kiện này về mặt chức năng và mặt ngữ nghĩa (nghĩa khái niệm). Dựa theo định nghĩa này, trong phần giải nghĩa của danh từ tập hợp nên hiển thị các thành phần ngữ nghĩa như “总称” (tên gọi chung), “统称” (gọi thống nhất), “合称” (gọi gộp) hoặc “泛指” (chỉ chung/泛指), ví dụ:

乡镇 (huāng zhèn) —— [乡 - làng/xã] và [镇 - thị trấn], —— [泛指 - chỉ chung] [市镇 - thị trấn] [较小 - quy mô khá nhỏ]

树木 (thụ mộc) —— [总称 - tên gọi chung] của [树 - cây]

夫妻 (phu thê) —— [丈夫 - chồng] và [妻子 - vợ]

报刊 (báo kham) —— [合称 - tên gọi gộp] của [报纸 - báo] và [刊物 - tạp chí/ấn phẩm]

将士 (trương sĩ) —— [统称 - tên gọi thống nhất] của [将领 - tướng lĩnh] và [士兵 - binh lính]

堤坝 (đê bá) —— [总称 - tên gọi chung] của [堤 - đê] và [坝 - đập], —— [泛指 - chỉ chung] [防水、拦水 - công trình chống nước, ngăn nước] [构筑物 - công trình xây dựng]

厂矿 (xưởng khoáng) —— [合称 - tên gọi

gộp] của [工厂 - nhà máy] và [矿山 - hầm mỏ]

báo chí —— [báo] và [tạp chí], —— [nói khái quát] [xuất bản phẩm định kỳ] ([总称] [ấn phẩm xuất bản theo kỳ])

chim muông —— [nói khái quát] [chim] và [thú] ([总称] [Chim] và [Thú])

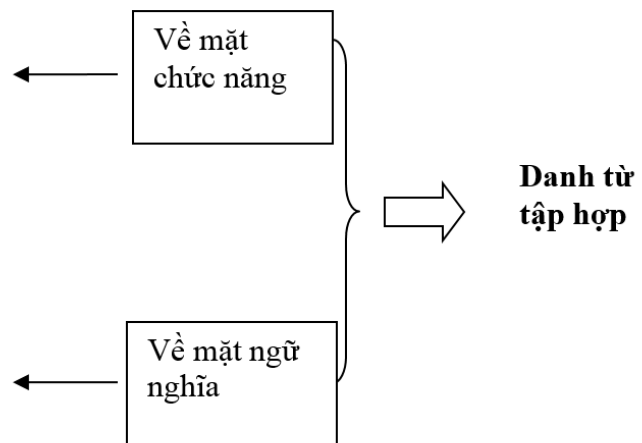
cá mú —— [nói khái quát] [cá] ([总称] [Cá])

bạn bè —— [nói khái quát] [bạn] ([总称] [Bạn bè])

Danh từ tập hợp Hán - Việt nên sở hữu các đặc trưng như sau:

Chỉ có thể kết hợp với lượng từ tập hợp hoặc lượng từ bất định.

Trong phần giải nghĩa của từ có chứa các thành phần ngữ nghĩa là “tên gọi chung” (总称), “tên gọi thống nhất” (统称), “tên gọi gộp” (合称) hoặc “chỉ chung” (泛指).



Tiêu chí định giới danh từ tập hợp

2.2. Thực trạng nghiên cứu danh từ tập hợp

2.2.1. Thực trạng nghiên cứu danh từ tập hợp trong tiếng Hán hiện đại

2.2.1.1. Định nghĩa danh từ tập hợp trong tiếng Hán hiện đại

Về khái niệm danh từ tập hợp (một số học giả gọi là "danh từ tập thể"), rất ít nhà ngôn ngữ học đưa ra một định nghĩa rõ ràng. Tuy nhiên, họ chủ yếu xác định danh từ tập hợp dựa trên hai góc độ: ý nghĩa và sự lựa chọn lượng từ đi kèm:

Lê Cẩm Hy cho rằng danh từ tập hợp là "tên gọi của một tập thể được tập hợp từ nhiều cá thể".

Lưu Thuận gọi danh từ tập hợp là "danh từ lượng nhóm" (quần lượng danh từ). Ông cho rằng loại từ này "dùng để đo lường con người hoặc sự vật theo nhóm". Ví dụ: 军火 (quân hỏa - vũ khí đạn dược), 车辆 (xa lượng - xe cộ), 夫妻 (phu thê - vợ chồng).

Triệu Nguyên Nhiệm trong cuốn "Ngữ pháp tiếng Trung Quốc" không đưa ra định nghĩa rõ ràng về danh từ tập hợp nhưng ông nói: "Danh từ tập thể không thể dùng từ chỉ đơn vị cá thể

(lượng từ cá thể) nhưng có thể dùng lượng từ tạm thời hoặc lượng từ bộ phận". Sau đó, ông đưa ra một vài ví dụ như: 学生们 (các học sinh), 娘们 (nuong môn - đàn bà con gái), 车辆 (xe cộ), 父母 (phu mẫu - cha mẹ), 风花雪月 (phong hoa tuyết nguyệt), 桌椅板凳 (bàn ghế giường chõng), v.v. Có thể thấy ông xác định danh từ tập hợp từ góc độ kết hợp giữa danh từ và lượng từ.

Lưu Nguyệt Hoa trong cuốn "Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại thực dụng" đã dùng phương pháp liệt kê để định nghĩa danh từ tập hợp. Trong sách, ông liệt kê một loạt danh từ tập hợp như: 人类 (nhân loại), 人口 (nhân khẩu), 书本 (sách vở), 纸张 (giấy tờ/giấy má), 车辆 (xe cộ), 物资 (vật tư), 河流 (sông ngòi), 树木 (cây cối).

Vương Giác cho rằng: "Danh từ tập hợp là danh từ có ngữ nghĩa chỉ nhiều hơn một người hoặc một sự vật".

Tuy nhiên, tác giả cho rằng nên nhìn nhận danh từ tập hợp theo cách của Bánh Dụê: "Cái gọi là danh từ tập hợp, xét về mặt chức năng thì chỉ có thể kết hợp với lượng từ tập hợp hoặc lượng từ bất

định; xét về đặc điểm ngữ nghĩa thì loại danh từ này thường biểu thị khái niệm tập hợp của các sự vật giống nhau hoặc có liên quan với nhau." Ví dụ: 书刊 (sách báo), 男女 (nam nữ), 城镇 (thành thị và thị trấn), 树木 (cây cối), 纸张 (giấy má), 书本 (sách vở), 马匹 (ngựa nghê)... Định nghĩa như vậy tương đối toàn diện hơn.

2.2.1.2. Những nghiên cứu về mặt ngữ pháp về danh từ tập hợp trong tiếng Hán hiện đại

Cho đến nay, nghiên cứu ngữ pháp về danh từ tập hợp chỉ xoay quanh vấn đề phân loại, khả năng phối hợp với lượng từ và sự lựa chọn số từ đi kèm.

Chu Đức Hy không phân loại danh từ tập hợp một cách rõ ràng, nhưng ông nói: "父母 (cha mẹ), 子女 (con cái), 师生 (thầy trò), 亲友 (thân hữu/người thân), 衣物 (quần áo đồ đạc), 军火 (vũ khí)" và "纸张 (giấy má), 枪支 (súng ống), 人口 (nhân khẩu), 车辆 (xe cộ), 船只 (tàu bè)" cũng như "人们 (mọi người), 孩子们 (lũ trẻ), 同学们 (các bạn học)" đều là danh từ tập hợp. Đồng thời ông cho rằng phía trước danh từ tập hợp không thể thêm lượng từ cá thể, mà chỉ có thể dùng lượng từ biểu thị nhóm hoặc lượng từ bất định, ví dụ: 一部分师生 (một bộ phận thầy trò), 一些亲友 (một số người thân).

Triệu Nguyên Nhiệm cho rằng danh từ tập hợp ngoại trừ những từ mang hậu tố "们" (-môn) ra, còn có những từ được cấu thành từ hình vị danh từ cộng với từ chỉ đơn vị của nó (ví dụ: 车辆 - xe cộ) cũng như loại từ như "父母 (cha mẹ), 桌椅板凳 (bàn ghế), 亭台楼阁 (đình đài lầu gác), 风花雪月 (phong hoa tuyết nguyệt)". Đồng thời, ông cho rằng danh từ tập hợp không thể dùng từ chỉ đơn vị cá thể (lượng từ cá thể), nhưng có thể dùng lượng từ tạm thời hoặc lượng từ bộ phận, ví dụ: 那些孩子们 (lũ trẻ đó), 一堂桌椅 (một bộ bàn ghế). Ngoài ra, về sự lựa chọn số từ, ông nói "từ phức hợp định-lượng thêm vào trước danh từ tập hợp thì từ chỉ định trong đó không thể là số từ nào khác ngoài 'một' (一)", nghĩa là số từ thêm vào trước danh từ tập hợp chỉ có thể là số "1".

Phương Tự Quân trong tác phẩm "Thực từ tiếng Hán hiện đại" đã đưa ra các ví dụ cụ thể, trong đó ông cho rằng danh từ tập hợp có thể phối hợp với lượng từ tập hợp (班 - lớp/toán, 帮 - băng/bầy, 对 - đôi, 队 - đội, 批 - mẻ/lô, 摞 - chồng/đống...), chứ không thể phối hợp với lượng từ cá thể: có thể nói "一对夫妻 (một đôi vợ chồng), 一双儿女 (một đôi con cái), 一摞书报 (một chồng

sách báo), 一组诗文 (một tổ/loạt thơ văn), 一群男女 (một nhóm nam nữ)", không thể nói "一名夫妻 (một danh vợ chồng), 一个儿女 (một cái con cái), 一本书报 (một quyển sách báo), 一篇诗文 (một bài thơ văn), 一位男女 (một vị nam nữ)".

Bành Duệ cho rằng danh từ tập hợp nên được chia làm hai loại: một loại được cấu thành từ các hình vị có ngữ nghĩa liên quan với nhau, ví dụ: 子女 (con cái), 师生 (thầy trò), 书刊 (sách báo), 院校 (trường viện); một loại được cấu thành từ hình vị danh từ và hình vị lượng từ liên quan, ví dụ: 枪支 (súng ống), 船只 (tàu bè), 纸张 (giấy má). Ông cũng chỉ rõ danh từ tập hợp chỉ có thể kết hợp với lượng từ tập hợp (部分 - bộ phận, 双 - đôi, 批 - lô, 套 - bộ, 系列 - loạt/hệ thống...) hoặc lượng từ bất định (点 - chút, 些 - vài/vài ba).

Các luận văn thạc sĩ/tiến sĩ nghiên cứu về danh từ tập hợp rất ít, theo tìm hiểu chỉ có bài "Khảo sát hiện tượng danh từ tập hợp được tu sức bởi lượng từ cá thể" của La Cấu Hoa. Trong đó, ông dựa vào khả năng kết hợp của danh từ tập hợp với lượng từ cá thể để chia danh từ tập hợp thành hai loại: "Danh từ tập hợp có thể cá thể hóa" và "Danh từ tập hợp không thể cá thể hóa", nhưng lại chưa đưa ra điều kiện để danh từ tập hợp kết hợp với lượng từ cá thể. Ngoài ra, ông cũng chỉ ra rằng: danh từ tập hợp có thể cá thể hóa thì có chức năng tính toán tổng số (kế số), nhưng không có chức năng đếm số thứ tự (số số). Ví dụ: có thể nói "3艘船只, 22朵鲜艳的花朵, 86匹马匹", nhưng nhìn chung không thể nói "一艘船只、两艘船只、三艘船只 (một tàu bè, hai tàu bè, ba tàu bè,...

Từ những điều trên có thể thấy, do nhận thức về bản chất của danh từ tập hợp khác nhau nên sự phân loại danh từ tập hợp của các học giả cũng có chỗ khác biệt; ngoại trừ Lưu Nguyệt Hoa, tất cả các học giả đều thống nhất rằng danh từ tập hợp không thể kết hợp với lượng từ cá thể.

Cho đến nay, các nghiên cứu về danh từ tập hợp chủ yếu liên quan đến chức năng bên ngoài của danh từ tập hợp (cụ thể là khả năng phối hợp của danh từ tập hợp với số lượng từ), chứ chưa chạm tới các đặc điểm cấu trúc bên trong của danh từ tập hợp.

2.3. Thực trạng nghiên cứu danh từ tập hợp trong tiếng Việt hiện đại

Trong tiếng Việt, loại danh từ này được gọi thống nhất là "danh từ tổng hợp".

Có thể nói nghiên cứu về danh từ tập hợp trong tiếng Việt không nhiều, và nhận thức của các nhà ngữ pháp về bản chất cũng như đặc tính của danh từ tập hợp vẫn còn những điểm bất đồng:

2.3.1. Định nghĩa danh từ tập hợp trong tiếng Việt hiện đại

Theo tìm hiểu của tác giả, các học giả không đưa ra một định nghĩa rõ ràng cho danh từ tập hợp trong tiếng Việt, mà chỉ nêu ra ý nghĩa biểu thị của danh từ tập hợp.

Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung cho rằng: Danh từ tập hợp biểu thị các sự vật thành từng nhóm/bầy.

Lê Biên dùng phương pháp liệt kê để định nghĩa danh từ tập hợp, ông nói: "*Các từ như giấy bút, quê hương, trời biển, núi non, cha con, tre pheo, súng ống, miếu mạo... đều là danh từ tập hợp*". Học giả này cho rằng, danh từ tập hợp biểu thị sự vật có ý nghĩa khái quát, ý nghĩa tổng hợp. Ý nghĩa của danh từ tập hợp mang tính khái quát, tính trừu tượng, biểu thị phạm vi rộng rãi (ý nghĩa tổng hợp không phải là tổng số ý nghĩa của các hình vị cấu thành).

Nguyễn Tài Cẩn nói: "*Danh từ tập hợp không biểu thị từng sự vật đơn lẻ, mà biểu thị một nhóm các sự vật có những điểm chung hoặc cùng loại*."

Những học giả này hoàn toàn nhận định danh từ tập hợp từ góc độ ý nghĩa.

2.3.2. Nghiên cứu ngữ pháp về danh từ tập hợp trong tiếng Việt hiện đại

Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung chia danh từ tập hợp làm hai loại: Danh từ tập hợp đếm được (Ví dụ: bọn, lũ, tốp, đám, đoàn. Họ cho rằng những từ này thuộc về danh từ tập hợp?) và Danh từ tập hợp không đếm được (Ví dụ: bàn ghế, nhà cửa, bạn bè, thần thánh). Về mặt chức năng ngữ pháp, khả năng kết hợp trực tiếp của danh từ tập hợp với số từ là cực kỳ yếu, ngoại trừ những danh từ vừa có nghĩa tập hợp vừa có nghĩa phi tập hợp, ví dụ: hai học sinh (ông cho rằng "học sinh" cũng là danh từ tập hợp?); danh từ tập hợp không thể đứng sau các danh từ biểu thị chủng loại hoặc sự vật đơn lẻ (ví dụ: cái, con, chiếc).

Lê Biên không phân loại danh từ tập hợp. Về chức năng ngữ pháp, ông nêu ra danh từ tập hợp có thể đứng sau các từ biểu thị số lượng nhiều (tất cả, tất cả); danh từ tập hợp không thể kết hợp với số từ, nhưng ông cũng thừa nhận cách nói "*hai*

chị em, ba thầy trò"; danh từ tập hợp không thể kết hợp với từ "*cái*" biểu thị cá thể.

Nguyễn Tài Cẩn cho rằng danh từ tập hợp thường là từ song âm tiết (hai tiếng), đồng thời ông cũng chia danh từ tập hợp thành ba loại nhỏ: 1) Kiểu láy âm (láy tiếng); 2) Kiểu trùng điệp ngữ nghĩa (ý nghĩa của hai hình vị cấu thành đều rõ ràng); 3) Kiểu trùng điệp ngữ nghĩa (một hình vị cấu thành có ý nghĩa không rõ ràng hoặc đã bị mờ nghĩa/hư hóa). Ông cho rằng những từ kiểu như "*sách siếc, bạn biếc, đèn điếc*" và "*trò trẻ, ông ênh*" không nên được coi là danh từ tập hợp. Bởi vì ông cho rằng "*siếc, biếc*" có ý nghĩa là "*vân vân*"; hơn nữa hình thức cấu từ này không chỉ xuất hiện ở loại danh từ, mà trong động từ, tính từ, liên từ, giới từ cũng có, ví dụ: "*và – và việc gì!*", "*nhưng – nhưng nhiếc gì!*", "*nên – nên thua gì!*", "*bằng – bằng nhợn gì!*"; ngoài ra, ông cho rằng cách nói này nhìn chung chỉ dùng trong khẩu ngữ, khi sử dụng sẽ mang sắc thái tình cảm đặc biệt như phủ định, châm biếm.

Về trật tự bên trong từ, một số danh từ tập hợp do các hình vị cấu thành có độ tự do lớn, cấu trúc bên trong có thể đảo ngược mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa cơ bản của từ, ví dụ: thôn xóm - xóm thôn, áo quần - quần áo. Ngoài ra, danh từ tập hợp có thể bị tách ra theo định thức BB1 — ABAB1 (A là từ hoặc cụm từ có liên quan đến danh từ tập hợp), ví dụ: nương nôi - bán nương bán nôi, nhà cửa - không nhà không cửa, chim chóc - con chim con chóc, hoặc tách theo định thức BB1 — ABA1B1 (AA1 là một từ song âm tiết khác), ví dụ: quét dọn nương nôi - quét nương dọn nôi, thu xếp quần áo - thu quần xếp áo; ngoài ra, cũng có thể chèn từ "với" vào giữa từ, ví dụ: nợ nần - nợ với nần.

Về ngữ pháp, danh từ tập hợp đôi khi có thể dùng sau "*tất cả, tất cả*" và "*những, các*"; không thể dùng sau "*mọi, mỗi, từng*", đối với "*mấy, vài, dăm*" thì chỉ có một số danh từ tập hợp biểu thị quan hệ thân thuộc mới có thể kết hợp; không thể phối hợp với "*cái*".

Bài viết chủ yếu dựa trên cơ sở quan điểm của giáo sư Nguyễn Tài Cẩn để tiến hành nghiên cứu, phân tích các đặc điểm cấu trúc và ngữ pháp của danh từ tập hợp trong tiếng Việt.

Tác giả tiến hành khảo sát tại các trường đại học

có đào tạo chuyên ngành tiếng Hán tại Việt Nam như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội..., ngoài ra cũng đã điều tra tình hình đối chiếu danh từ tập hợp Hán - Việt trên hệ thống CNKI (Cơ sở dữ liệu Tri thức Quốc gia Trung Quốc - một trang web sở hữu lượng lớn các luận văn học vị, bài báo học thuật thuộc các chuyên ngành khác nhau), kết quả phát hiện ra rằng, không có bất kỳ một luận văn hay bài viết nào thảo luận về vấn đề này. Có thể thấy, nghiên cứu về vấn đề này cho đến nay vẫn là một khoảng trống. Dưới đây, xác định tiêu chí định giới cho danh từ tập hợp trong tiếng Hán và tiếng Việt, sau đó tiến hành nghiên cứu trên hai phương diện là đặc điểm cấu trúc và chức năng ngữ pháp của danh từ tập hợp Hán - Việt, đồng thời chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ trên hai phương diện này.

III. KẾT LUẬN

Cho đến nay, danh từ tập hợp trong cả tiếng Hán và tiếng Việt đều đã nhận được sự coi trọng nhất định từ các nhà ngữ pháp học, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một vài vấn đề sau:

Một là, các nhà ngữ pháp vẫn chưa đạt được sự đồng thuận về bản chất của danh từ tập hợp, tức là chưa lập ra được một tiêu chí định giới cho danh từ tập hợp;

Hai là, các nghiên cứu về danh từ tập hợp hầu như chỉ xoay quanh hai vấn đề là phân loại và khả năng phối hợp với số lượng từ, còn cấu trúc bên trong cũng như các chức năng bên ngoài khác của danh từ tập hợp thì đều chưa được chạm ngõ;

Ba là, nghiên cứu đối chiếu về danh từ tập hợp giữa hai ngữ Hán - Việt dường như chưa có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phương Tự Quân, *Thực từ tiếng Hán hiện đại*, Nxb. Đại học Sư phạm Hoa Đông, 2000.
 Cao Canh Sinh, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán*, Nxb. Nhân dân Sơn Đông, 2001.
 Hoàng Bá Vinh, Liều Tự Đông, *Tiếng Hán hiện đại (Tập 2)*, Nxb. Giáo dục Đại học, 2007.
 Lê Cẩm Hy, *Tân trước quốc ngữ văn pháp*, Nxb. Giáo dục Hồ Nam, 2007.
 Lưu Thuần, *Nghiên cứu đa góc nhìn về danh từ tiếng Hán hiện đại*, Nxb. Học Lâm, 2003.
 Lưu Nguyệt Hoa, *Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại thực dụng*, Nxb. Thương vụ, 2004.
 Mã Kiên Trung, Mã thị văn thông, Nxb. Thương vụ Ấn thư quán, 1998.
 Bành Duệ, “Danh từ và sự tái phân loại danh từ”, *Khảo sát các vấn đề về từ loại*, Nxb. Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh, 1996.
 Vương Giác, *Nghiên cứu danh từ tiếng Hán hiện đại*, Nxb. Đại học Sư phạm Hoa Đông, 2001.
 Viên Dục Lâm, “*Tính chất tương đồng gia tộc của phạm trù từ loại*”, Khoa học Xã hội Trung Quốc, 1995.
 Triệu Nguyên Nhiệm, *Ngữ pháp tiếng Trung Quốc*, Nxb. Đại học Trung văn Hồng Kông, 2002.
 Chu Đức Hy, *Ngữ pháp đáp vấn*, Nxb. Thương vụ Ấn thư quán, 1999.
 Chu Đức Hy, *Giảng nghĩa ngữ pháp*, Nxb. Thương vụ Ấn thư quán, 1982.
 Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt (tập 1,2)*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1999
 Lê Biên, *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1999
 Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu về ngữ pháp Tiếng Việt- tập 1*, Hà Nội, 1963
 Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoàn ngữ*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1975
 Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 1979
 Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nhà xuất bản khoa học xã hội- Hà Nội, 1975
 Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1999